

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 27/11/2020

V/v: “tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Bích Vân

Bà Trương Thị Liên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ* tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp xin ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 195/2020/HNGĐ-ST ngày 06/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Số 79 ấp Đ, xã B, huyện L, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp B, xã Q, huyện L, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Hoàng K, sinh năm: 1965; bà Phạm Thị Bích G, sinh năm: 1964. Có mặt.

Cùng trú tại: Số 23 ấp Đ, xã B, huyện L, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Nguyễn Văn V tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2017, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông V làm ăn buôn bán nhưng không bàn bạc với bà, ông V đánh đập bà và có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông V.

Bà và ông V có một con chung là cháu Nguyễn Phúc X, sinh ngày 07/3/2019. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu X đến trưởng thành không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Bà cho rằng trong thời gian chung sống bà và ông V không có tài sản chung, không có nợ chung nên bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông V trình bày:

Ông và bà N tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 20/7/2017. Quá trình hôn nhân phát sinh mâu thuẫn như bà N trình bày, nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2019. Nay ông đồng ý ly hôn với bà N.

Ông và bà N có một con chung là cháu Nguyễn Phúc X, sinh ngày 07/3/2019, hiện con đang sống với bà N, ông không tranh chấp nuôi con, đồng ý để bà N nuôi con đến trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông và bà N không có tài sản chung.

Về nợ chung: nợ ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G 21.500.000 đồng là tiền mua tôn, sắt, kẽm vuông. Ông đồng ý tự trả số tiền này cho ông K và bà G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G có yêu cầu độc lập, thống nhất trình bày: Ông V có đến cửa hàng do ông bà làm chủ để mua hàng hóa gồm tôn, sắt, kẽm vuông rất nhiều lần với tổng số tiền 21.500.000 đồng. Khi ông V đến mua lần cuối vào ngày 15/11/2018 thì hai bên chốt sổ và làm giấy ghi nhận ông V, bà N có nợ số tiền 21.500.000 đồng. Nay ông bà yêu cầu ông V và bà N phải trả số tiền nợ cho ông bà và thời hạn chốt là ngày 20/7/2020. Vì số nợ này là bà N biết và nhiều lần hứa hẹn trả cho ông bà, nhưng đến khi vợ chồng bà N, ông V ly hôn vẫn chưa trả.

Tại bản án sơ thẩm số 195/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai đã xét xử và quyết định như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phúc X sinh ngày 07/3/2019 cho bà Trần Thị N nuôi dưỡng đến trưởng thành. Ông Nguyễn Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Nguyễn Văn V không ai được quyền cản trở ông V thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: đương sự khai không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G.

Buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G số tiền 21.500.000 đồng.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng, chuyển tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 015450 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, sang thành án phí.

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V phải nộp 1.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G được nhận lại 537.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 015491 ngày 20/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo và Điều 261 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 19.8.2020 nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ với ông V vì ông V tự làm nợ bà không hay biết nên bà không thừa nhận số nợ này. Bà hiện phải nuôi con nhỏ, không có sự trợ cấp từ chồng, không có phương tiện đi lại, hàng tháng phải trả nợ ngân hàng, phải ở nhờ gia đình. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử ông V là người có trách nhiệm trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và tuân thủ đúng quy định pháp luật về đăng ký kết hôn; vì vậy hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc và có con chung, nhưng khi mâu thuẫn xảy ra thì vợ chồng không thể giải quyết được và đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm để tiếp tục chung sống với nhau và cả hai đều có nguyện vọng được chấm dứt quan hệ hôn nhân. Trong quá trình Tòa án giải quyết ông bà đã thỏa thuận thống nhất với nhau về quan hệ hôn nhân và con chung cũng như tài sản chung; nhưng do trong quá trình chung sống ông bà có khoản nợ chung và chủ nợ có yêu cầu độc lập, giữa các bên lại không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ trả nợ. Do vậy cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ và đúng thẩm quyền.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, bị đơn ông Nguyễn Văn V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G không có đơn kháng cáo. Nguyên đơn bà Trần Thị N không đồng ý với bản án sơ thẩm và có đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N xác định là kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ, các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trong đơn đã nêu và không cung cấp thêm chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, nên được xem là hợp G về mặt hình thức.

Xét việc bị đơn ông V vắng mặt và yêu cầu xin xét xử vắng mặt ông V của bà N và bà G là có cơ sở để xem xét, vì ông V không có đơn kháng cáo và ở cấp sơ thẩm ông V nhiều lần vắng mặt và không tham dự phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bà N là không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ thì nhận thấy: bà N cho rằng bà không biết gì về số nợ này, đây là nợ riêng của ông V, ông V phải tự chịu trách nhiệm. Nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh là nợ riêng của ông V, vì số nợ phát sinh trước khi ông bà có mâu thuẫn và sống ly thân, bà N cũng thừa nhận là bà G có đến nhà nhiều lần để đòi số nợ này, và bà cũng chuyển lời của ông V đến bà G là sẽ vay tiền trả nợ cho bà G. Do vậy không thể chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N về trách nhiệm liên đới với ông V trong số nợ này.

Tuy nhiên án sơ thẩm tuyên buộc trách nhiệm liên đới nhưng không nêu cụ thể số tiền mỗi người là bao nhiêu kể cả phần án phí của mỗi người sẽ rất khó trong giai đoạn thi hành án. Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên về nghĩa vụ chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự là có thiếu sót và chưa đảm bảo được quyền lợi của đương sự.

Viện kiểm sát đề nghị: Sửa án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của bà N. Tuyên cụ thể số tiền mỗi người là ông V, bà N phải trả cho bà G và án phí của từng người; cùng nghĩa vụ chịu lãi do chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về việc ông V vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm thì nhận thấy ông V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do. Sau khi án sơ thẩm xử xong, ông V không có đơn kháng cáo. Qua thể hiện trong hồ sơ thì ông V vắng mặt nhiều lần khi cấp sơ thẩm giải quyết và kể cả phiên tòa sơ thẩm ông cũng không tham dự. Bà N và bà G yêu cầu xin xét xử vắng mặt ông V. Xét thấy, ông V không có kháng cáo và các đương sự có mặt tại phiên tòa yêu cầu xét xử vắng mặt ông V, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Xét yêu cầu kháng cáo của bà N về việc bà không đồng ý trách nhiệm liên đới cùng ông V trả số nợ 21.500.000 đồng cho ông K, bà G, vì bà cho rằng đây là nợ riêng của ông V bà không biết và bà không sử dụng số tiền này. Nhận thấy ông V và bà N ly thân nhau từ tháng 4 năm 2019, khi còn chung sống ông V hành nghề làm cửa nhôm, sắt tại nhà, số nợ này phù hợp với công việc của ông V (hàng hóa mua tại cửa hàng của ông K) số nợ được chốt vào ngày 18.11.2018, do vậy không có căn cứ để cho rằng số nợ này là nợ riêng của ông V. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà N trình bày là bà G có đến nhà bà để đòi số nợ trên, bà có chuyển lời của ông V đến bà G là khi nào có tiền sẽ trả cho bà G, bà không phải hứa trả nợ như bà G trình bày.

Qua đó cho thấy bà N có biết về số nợ và số nợ này hình thành trước khi vợ chồng bà ly thân, do vậy yêu cầu độc lập của ông K và bà G yêu cầu bà N và ông V cùng trả số nợ nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

- Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm tuyên trách nhiệm liên đới của bà N và ông V nhưng lại không nêu rõ cụ thể số tiền mỗi người phải trả là bao nhiêu, thì sẽ gặp nhiều khó khăn và không khả thi trong giai đoạn thi hành án, nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại phần này và kể cả phần án phí của mỗi người của bản án sơ thẩm. Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên phần nghĩa vụ chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự và Điều 13 Nghị định số 01 năm 2019, là thiếu sót và chưa đảm bảo được quyền lợi của người được thi hành án.

- Từ những phân tích nêu trên cho thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 và 2 Điều 308 BLTTDS.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa án sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phúc X sinh ngày 07/3/2019 cho bà Trần Thị N nuôi dưỡng đến trưởng thành. Ông Nguyễn Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Nguyễn Văn V không ai được cản trở ông V thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: đương sự khai không có, nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G.

Buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G số tiền 21.500.000 đồng. Bà N trả số tiền 10.750.000 đồng, ông V trả số tiền 10.750.000 đồng cho ông K và bà G.

Kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 015450 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, sang thành án phí.

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn V phải nộp 1.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, mỗi người là 537.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Hoàng K và bà Phạm Thị Bích G được nhận lại 537.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 015491 ngày 20/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Về án phí phúc thẩm: bà N phải chịu là 300.000 đồng, chuyển số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng kháng cáo tại biên lai thu số 015820 ngày 20/8/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai đã thu, sang thành án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Bích Vân Trương Thị Liên

Bùi Thị Cẩm Thúy